

Số: 19/2023/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 21 tháng 8 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về việc quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về việc quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;*

*Căn cứ Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm dự án đầu tư xây dựng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng Ban Dân tộc; Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Hoàng Xuân Ánh**

## QUY ĐỊNH

### Về tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

(Kèm theo Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

## Chương I

### QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân có liên quan đến tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp theo cơ chế đặc thù thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

#### Điều 2. Nguyên tắc tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù

Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về việc quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về việc quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia).

#### Điều 3. Tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù

1. Dự án có kỹ thuật không phức tạp, có thiết kế mẫu, thiết kế điển hình: Theo Quyết định số 2653/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 do Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Cao Bằng Phê duyệt hồ sơ thiết kế mẫu kênh tưới áp dụng cho công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng và Quyết định số 918/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 do UBND tỉnh Cao Bằng Ban hành hướng dẫn thiết kế điển hình một số loại công trình kỹ thuật đơn giản áp dụng trong thực hiện đầu tư công trình quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Thuộc danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù do UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 1476/QĐ-UBND ngày 14/10//2022 về Ban hành danh mục các loại dự án áp dụng cơ chế đặc thù thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, giai đoạn 2021-2025.

3. Các tiêu chí khác: Theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

## **Chương II**

### **QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ**

#### **Điều 4. Trình tự đầu tư xây dựng**

1. Lập kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia có sự tham gia của cộng đồng (theo Điều 8 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP).

2. Khảo sát xây dựng (địa hình, địa chất, thủy văn; nguồn vật liệu xây dựng, cấp đường, cự ly vận chuyển).

3. Lập, thẩm định, phê duyệt Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản.

4. Lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng xây dựng; thi công xây dựng công trình; tạm ứng.

5. Tổ chức giám sát thi công xây dựng; nghiệm thu, bàn giao công trình đưa vào sử dụng.

6. Thanh toán khối lượng hoàn thành.

7. Quyết toán dự án hoàn thành.

8. Quản lý vận hành và bảo trì công trình.

#### **Điều 5. Lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản**

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

2. Trường hợp gặp khó khăn trong lập Hồ sơ xây dựng công trình, UBND cấp xã thuê đơn vị tư vấn có đủ năng lực để hỗ trợ khảo sát xây dựng, lập Hồ sơ xây dựng công trình, chi phí thuê tư vấn hỗ trợ theo Điều 6 Quy định này.

Thuyết minh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đơn giản (gọi tắt là Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản) theo Mẫu số 01 Phụ lục I kèm theo Quy định này.

#### **Điều 6. Tổng mức đầu tư (dự toán) xây dựng công trình**

Tổng mức đầu tư (dự toán) xây dựng công trình, tổng hợp theo Mẫu số 02 và mẫu số 03 Phụ lục I Quy định này bao gồm: Chi phí xây dựng; Chi phí quản lý dự án; Chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư (gồm: Chi phí khảo sát (nếu có), Chi phí hỗ trợ lập hồ sơ xây dựng); Chi phí khác (gồm: Chi phí thẩm định hồ sơ xây dựng công trình, chi phí thẩm tra-phê duyệt quyết toán công trình, các loại thuế, phí theo quy định hiện hành nếu có); Chi phí dự phòng (nếu có) được xác định như sau:

1. Chi phí xây dựng, gồm:  $C_{XD} = C_{XD1} + C_{XD2}$

-  $C_{XD1}$ : Chi phí xây dựng bằng nguồn do nhà nước đầu tư, các nguồn vốn huy động khác:

+ Chi phí vật liệu.

+ Chi phí máy thi công.

+ Chi phí nhân công.

-  $C_{XD2}$ : Đóng góp của người dân:

+ Chi phí vật liệu.

+ Chi phí máy thi công.

+ Chi phí nhân công.

Cách xác định Chi phí vật liệu; Chi phí máy thi công; Chi phí nhân công thực hiện theo các định mức của Bộ Xây dựng đã ban hành, Bộ đơn giá xây dựng của tỉnh và các quy định hiện hành. Dự toán chi tiết theo hướng dẫn tại Mẫu số 04 Phụ lục I kèm theo Quy định này.

Giá vật liệu xây dựng được xác định theo công bố giá của Sở Xây dựng và giá cước vận chuyển tính đến hiện trường công trình theo quy định hiện hành tại từng thời điểm, hoặc giá thị trường tại địa phương đến hiện trường công trình theo từng thời điểm được UBND xã xác nhận. Bảng tính chi phí vận chuyển vật liệu đến hiện trường công trình theo mẫu số 05 phụ lục I; Bảng tính giá vật liệu đến hiện trường công trình theo mẫu số 06 phụ lục số I kèm theo Quy định này.

2. Chi phí quản lý dự án ( $C_{QLDA}$ ) trong tổng mức đầu tư được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) nhân với chi phí xây dựng do nhà nước đầu tư ( $C_{XD1}$ ) của chi phí xây dựng công trình chưa có thuế giá trị gia tăng (VAT) trong tổng mức đầu tư được duyệt.

$$C_{QLDA} = C_{XD1} \cdot N_t$$

*Trong đó:*

-  $C_{QLDA}$ : Chi phí quản lý dự án

-  $C_{XD1}$ : Chi phí xây dựng công trình do nhà nước đầu tư

-  $N_t$ : Định mức chi phí quản lý dự án, được quy định cụ thể như sau:

+ Công trình dân dụng bằng 2,75%.

+ Công trình Công nghiệp bằng 2,85%.

+ Công trình giao thông bằng 2,42%.

+ Công trình nông nghiệp phát triển nông thôn bằng 2,61%.

+ Công trình hạ tầng kỹ thuật bằng 2,32%.

3. Chi phí khảo sát  $C_{ks}$  (nếu có): Lập dự toán chi phí khảo sát xây dựng

theo quy định hiện hành hoặc giá thỏa thuận đảm bảo hợp lý và tiết kiệm (thấp hơn giá trong định mức đơn giá).

4. Chi phí hỗ trợ lập hồ sơ xây dựng công trình ( $C_{LHS}$ ), gồm: (Thuyết minh báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình; tổng mặt bằng công trình, các bản vẽ thiết kế mẫu; lập tổng mức, dự toán xây dựng công trình). Chi phí hỗ trợ lập hồ sơ xây dựng xác định theo định mức chi phí tỷ lệ phần trăm (%) nhân với chi phí xây dựng ( $C_{XD}$ ) chưa có thuế giá trị gia tăng (VAT) trong tổng mức đầu tư được duyệt.

$$C_{LHS} = C_{XD} \cdot N_{tk}$$

Trong đó:

- $C_{LHS}$ : Chi phí lập hồ sơ xây dựng công trình.
- $C_{XD}$ : Chi phí xây dựng công trình.
- $N_{tk}$ : Định mức chi phí hỗ trợ lập hồ sơ xây dựng được quy định cụ thể như sau:

- + Công trình dân dụng bằng 1,05%.
- + Công trình Công nghiệp bằng 0,88%.
- + Công trình giao thông bằng 0,49 %.
- + Công trình nông nghiệp phát triển nông thôn bằng 0,89%.
- + Công trình hạ tầng kỹ thuật bằng 0,75 %.

5. Chi phí thẩm định hồ sơ công trình

Xác định theo định mức chi phí tỷ lệ phần trăm (%) nhân với tổng các chi phí bao gồm: Chi phí xây dựng ( $C_{XD}$ ) + Chi phí quản lý dự án ( $C_{QLDA}$ ) + Chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư ( $C_{HTĐT}$ ) trong tổng mức đầu tư được duyệt.

Định mức chi phí thẩm định hồ sơ công trình = 0,019%.

6. Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư

Xác định theo định mức chi phí tỷ lệ phần trăm (%) nhân với tổng các chi phí bao gồm: Chi phí xây dựng ( $C_{XD}$ ) + Chi phí quản lý dự án ( $C_{QLDA}$ ) + Chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư ( $C_{HTĐT}$ ) trong tổng mức đầu tư được duyệt.

Định mức chi phí thẩm tra hồ sơ quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành = 0,57%.

7. Chi phí dự phòng (nếu có): Do chủ đầu tư cân đối theo tình hình thực hiện tế nếu công trình dự kiến kéo dài thời gian đầu tư lớn hơn 01 năm, nhưng không được vượt quá 5%.

**Điều 7. Thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản và phê duyệt đầu tư dự án**

1. Thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản: Thực hiện theo khoản 1, 2,3,4 Điều 16 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

Mẫu tờ trình, báo cáo kết quả thẩm định theo Mẫu số 01,02 Phụ lục II kèm theo Quy định này.

2. Phê duyệt đầu tư dự án: Thực hiện theo khoản 5 Điều 16 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP. Quyết định phê duyệt đầu tư dự án, kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo Mẫu số 03, 04 Phụ lục II kèm theo Quy định này.

### **Điều 8. Lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây dựng dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp**

Thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, các biểu mẫu gồm: Thông báo mời tham gia thực hiện gói thầu thi công xây dựng công trình; hồ sơ đăng ký thực hiện gói thầu hoặc dự án; hợp đồng thi công xây dựng, theo Mẫu số 01,02,03 Phụ lục III kèm theo Quy định này.

### **Điều 9. Tổ chức, quản lý thi công và nghiệm thu công trình**

Tổ chức, quản lý thi công và nghiệm thu công trình: Thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về việc quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ).

Các biểu mẫu gồm: Biên bản bàn giao mặt bằng; nghiệm thu vật tư – vật liệu đầu vào; nghiệm thu công việc xây dựng; nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng; nghiệm thu công trình/ hoặc hạng mục công trình hoàn thành; nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng; nhật ký thi công, theo biểu mẫu số 01,02,03,04,05,06,07 Phụ lục IV kèm theo Quy định này.

### **Điều 10. Quản lý vận hành; quy trình bảo trì, chi phí bảo trì công trình**

1. Quy trình bảo trì công trình: Thực hiện theo quy trình bảo trì mẫu do UBND tỉnh ban hành để quản lý vận hành và bảo trì công trình đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Quản lý vận hành công trình: Tổ chức, quản lý thi công và nghiệm thu công trình: Thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về việc quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (được sửa đổi, bổ sung tại điểm 2 Khoản 10 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ).

3. Chi phí bảo trì công trình: Nội dung chi phí bảo trì theo điểm 3 Khoản 10 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; định mức chi phí theo quy định tại Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng.

### **Chương III**

## **QUẢN LÝ, THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG**

Các dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù (trừ các dự án quy định tại khoản 5 Điều 17 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP) thực hiện quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công theo quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công và Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính Quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán.

Các dự án quy định tại khoản 5 Điều 17 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (dự án đầu tư xây dựng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 thực hiện theo cơ chế đặc thù, có kỹ thuật không phức tạp, tổng mức đầu tư dưới 500 triệu đồng giao cho cộng đồng dân cư hưởng lợi trực tiếp có đủ năng lực quản lý, tổ chức thi công tự thực hiện) thực hiện quản lý, thanh toán, quyết toán theo Điều 11 và Điều 12 Quy định này.

### **Điều 11. Quản lý, thanh toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước**

#### **1. Mở tài khoản**

Chủ đầu tư mở tài khoản thanh toán vốn đầu tư tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và của Bộ Tài chính về hướng dẫn đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.

#### **2. Nguyên tắc quản lý, thanh toán**

- Việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng dân cư hưởng lợi trực tiếp tự thực hiện xây dựng công trình đảm bảo đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả; chấp hành đúng chế độ quản lý tài chính – đầu tư – xây dựng của Nhà nước và nội dung hướng dẫn theo Quy định này.

- Các dự án giao cho cộng đồng dân cư tự thực hiện xây dựng công trình được chủ đầu tư tạm ứng, thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản thông qua người đại diện của cộng đồng dân cư (Ban phát triển thôn).

- Trường hợp người đại diện thanh toán trực tiếp cho người dân tham gia thực hiện thi công xây dựng thì Chủ đầu tư và Ban giám sát của cộng đồng xã có trách nhiệm giám sát chặt chẽ việc thanh toán tiền công cho người dân.

- Đối với các công việc được thực hiện thông qua hợp đồng, việc thanh toán căn cứ vào giá hợp đồng và các điều kiện trong hợp đồng. Số lần thanh toán, giai đoạn thanh toán, thời điểm thanh toán, hồ sơ thanh toán và điều kiện thanh toán phải được quy định cụ thể trong hợp đồng. Chủ đầu tư có trách nhiệm tuân thủ các điều kiện áp dụng các loại giá hợp đồng theo quy định hiện hành.



- Đối với các công việc được thực hiện không thông qua hợp đồng, việc thanh toán trên căn cứ bảng xác định giá trị công việc hoàn thành. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của khối lượng và giá trị đề nghị thanh toán theo dự toán chi phí thực hiện công việc được duyệt phù hợp với tính chất từng loại công việc.

3. Việc phân bổ, kiểm tra phân bổ vốn

Thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP.

4. Hồ sơ kiểm soát, thanh toán vốn của dự án

a) Hồ sơ pháp lý gửi một lần của dự án: Đề phục vụ cho công tác quản lý, kiểm soát thanh toán vốn đầu tư, chủ đầu tư gửi hồ sơ, tài liệu sau đây đến Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản thanh toán (các tài liệu này chỉ gửi một lần cho đến khi dự án kết thúc đầu tư, trừ trường hợp phải bổ sung, điều chỉnh trong quá trình thực hiện), bao gồm:

- Kế hoạch đầu tư công hàng năm được cấp có thẩm quyền giao (bản sao y bản chính của chủ đầu tư).

- Quyết định phê duyệt đầu tư dự án của Ủy ban nhân dân cấp xã kèm theo hồ sơ xây dựng công trình (bản chính).

- Hợp đồng (bản chính).

b) Hồ sơ tạm ứng vốn (Mẫu biểu kèm theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP) gồm:

- Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT).

- Chứng từ chuyển tiền (Mẫu số 05/TT).

c) Hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành

- Đối với khối lượng công việc hoàn thành thực hiện thông qua hợp đồng, hồ sơ thanh toán (Mẫu biểu kèm theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP) gồm:

+ Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT);

+ Chứng từ chuyển tiền (Mẫu số 05/TT);

+ Giấy đề nghị thu hồi vốn tạm ứng (đối với trường hợp thu hồi tạm ứng mẫu 04.b/TT);

+ Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (Mẫu số 03.a/TT);

+ Bảng xác định giá trị khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng ban đầu trong trường hợp có khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng ban đầu (Mẫu số 03.c/TT).

- Đối với khối lượng công việc hoàn thành thực hiện không thông qua hợp đồng (Mẫu biểu kèm theo nghị định số 99/2021/NĐ-CP) gồm:

- + Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT);
- + Chứng từ chuyên tiền (Mẫu số 05/TT);
- + Giấy đề nghị thu hồi vốn tạm ứng(đối với trường hợp thu hồi tạm ứng mẫu 04.b/TT);
- + Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (Mẫu số 03.a/TT); + Bảng kê chứng từ thanh toán (chủ đầu tư lập và tự chịu trách nhiệm).
- Đối với lệ phí thẩm định, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, hồ sơ thanh toán (mẫu biểu kèm theo Nghị định số số 99/2021/NĐ-CP), gồm:
  - + Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT);
  - + Chứng từ chuyên tiền (Mẫu số 05/TT).
- Đối với dự án đã hoàn thành được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán nhưng chưa được thanh toán đủ vốn theo giá trị phê duyệt quyết toán (Mẫu biểu kèm theo Nghị định số số 99/2021/NĐ-CP), hồ sơ thanh toán gồm:

- + Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT)
- + Quyết định phê duyệt quyết toán, chứng từ chuyên tiền (Mẫu số 05//TT)

#### 5. Tạm ứng vốn

Nguyên tắc tạm ứng, mức vốn tạm ứng; kiểm tra, đánh giá thực hiện và thu hồi tạm ứng vốn: Thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP.

6. Thời hạn tạm ứng, thanh toán vốn hàng năm và thời hạn kiểm soát, thanh toán vốn của cơ quan kiểm soát, thanh toán.

Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ.

### **Điều 12. Quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện**

1. Quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ theo năm ngân sách (Quyết toán theo niên độ)

Chủ đầu tư công trình thực hiện quyết toán niên độ theo quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP và Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công thuộc ngân sách của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quản lý; trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt, thẩm định và ra thông báo thẩm định quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công thuộc ngân sách của Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành

a) Quy định về quyết toán vốn đầu tư: Sau khi dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, chủ đầu tư phải có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành theo quy định tại văn bản này. Trong đó:

- Đối với phần vốn đầu tư ngân sách nhà nước hỗ trợ bằng tiền: Giá trị quyết toán bằng khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu đúng quy định nhân với đơn giá đã được ký kết trong hợp đồng hoặc định mức hỗ trợ theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Đối với phần vốn đầu tư ngân sách nhà nước hỗ trợ bằng hiện vật: Quyết toán theo giá trị hiện vật thực tế hỗ trợ trong giá trị công trình được nghiệm thu theo quy định.

- Dự án có nguồn đóng góp bằng hiện vật, ngày công lao động: căn cứ đơn giá hiện vật, giá trị ngày công lao động để hạch toán vào giá trị công trình, dự án để theo dõi, quản lý.

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật, cơ quan thẩm tra quyết toán về tính pháp lý của hồ sơ quyết toán và tính đúng đắn của số liệu đề nghị quyết toán; tính chính xác của khối lượng do chủ đầu tư và người đại diện của nhân dân trong xã tham gia thi công xây dựng nghiệm thu đưa vào quyết toán.

b) Hồ sơ trình thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành:

Chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ đến người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán và 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành. Trường hợp người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán cũng là thủ trưởng của cơ quan chủ trì thẩm tra phê duyệt quyết toán thì chỉ gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán. Hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành của Chủ đầu tư (*bản chính*).

- Biểu mẫu báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành theo Mẫu số 14/QTDA và Mẫu số 15/QTDA Thông tư số 96/2021/TT-BTC quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán (*bản chính*).

- Các văn bản pháp lý liên quan (*bản chính hoặc bản do chủ đầu tư sao y bản chính*).

- Hồ sơ quyết toán hợp đồng (*bản chính hoặc bản do chủ đầu tư sao y bản chính*): Hợp đồng và các phụ lục hợp đồng (nếu có); các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán; biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành toàn bộ hợp đồng.

- Biên bản nghiệm thu công trình hoàn thành đưa vào sử dụng (*bản chính*).

c) Thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chủ trì thẩm tra:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sử dụng công chức chuyên môn thuộc quyền quản lý để thẩm tra báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Trường hợp công chức chuyên môn không đủ năng lực thẩm tra báo cáo quyết toán, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm tra báo cáo quyết toán.

d) Thời gian lập hồ sơ quyết toán; Biểu mẫu, chế độ báo cáo, các nội dung có liên quan khác:

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP và Thông tư số 96/2021/TT-BTC.

e) Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành là chi phí tối đa, được xác định trên cơ sở giá trị quyết toán (phần ngân sách nhà nước hỗ trợ) do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt của dự án hoàn thành nhân (x) với tỷ lệ 0,57%. Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán tối thiểu là năm trăm nghìn đồng.

## **Chương IV**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan**

1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng quy trình bảo trì mẫu, phương pháp lập dự toán chi phí bảo trì đối với công trình đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù, trình UBND tỉnh ban hành áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Các Sở, ban, ngành, cơ quan có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra và tổ chức thực hiện Quy định này.

#### **3. Ủy ban nhân dân cấp huyện**

a) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra UBND cấp xã tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp theo cơ chế đặc thù trên địa bàn do mình quản lý;

b) Chỉ đạo cơ quan quản lý xây dựng thuộc UBND cấp huyện hỗ trợ UBND cấp xã trong công tác lập, thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản khi UBND cấp xã có yêu cầu;

c) Chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch hỗ trợ thẩm tra quyết toán các công trình hoàn thành theo đề nghị của UBND cấp xã; thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo quy định.

#### **4. Ủy ban nhân dân cấp xã**

a) Quyết định thành lập (mới hoặc sửa đổi, bổ sung) Ban quản lý xã để giúp UBND cấp xã thực hiện chức năng quản lý dự án đầu tư xây dựng và giao

thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù trên địa bàn xã. Ban quản lý xã làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, trực thuộc UBND xã, có tư cách pháp nhân và tài khoản riêng, sử dụng con dấu của UBND xã để giao dịch;

b) Xem xét, quyết định việc áp dụng cơ chế quy định tại khoản 5 Điều 17 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP: Quyết định thành lập (mới hoặc sửa đổi, bổ sung) Ban phát triển thôn; giao Ban phát triển thôn làm đầu mối triển khai thực hiện dự án, ký hợp đồng xây dựng với Ban quản lý xã hoặc giao trực tiếp ký kết hợp đồng xây dựng với người dân trực tiếp tham gia thi công xây dựng công trình;

c) Tổ chức thẩm định hồ sơ xây dựng công trình đơn giản, quyết định phê duyệt đầu tư dự án được áp dụng cơ chế đặc thù trên địa bàn do mình quản lý;

d) Huy động sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn xã tham gia thực hiện xây dựng công trình;

đ) Tổ chức thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành;

e) Quyết định kế hoạch bảo trì công trình xây dựng.

#### 5. Ban quản lý xã

a) Tổng hợp, đề xuất công trình áp dụng cơ chế quy định tại khoản 5 Điều 17 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, báo cáo UBND cấp xã xem xét, quyết định;

b) Tổ chức lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản do mình quản lý; quản lý, sử dụng nguồn vốn đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả;

c) Tổ chức lựa chọn nhà thầu, ký kết hợp đồng với nhà thầu thực hiện gói thầu tư vấn (đối với trường hợp thuê tư vấn), gói thầu xây dựng hoặc ký kết hợp đồng với Ban phát triển thôn đối với trường hợp được UBND cấp xã áp dụng cơ chế giao cho cộng đồng dân cư tự thực hiện dự án theo điểm b khoản 4 Điều này.

d) Thực hiện quản lý chất lượng, tiến độ, khối lượng, an toàn lao động, môi trường xây dựng, chi phí quản lý đầu tư xây dựng công trình đầu tư thực hiện theo cơ chế đặc thù;

đ) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của khối lượng thực hiện, đơn giá, giá trị đề nghị thanh toán, số liệu, tài liệu cung cấp cho cơ quan kiểm soát, thanh toán và các cơ quan quản lý nhà nước về quản lý, thanh toán vốn đầu tư công;

e) Lập báo cáo hoàn thành công trình xây dựng, lập hồ sơ thanh toán hợp đồng, quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành;

g) Trực tiếp quản lý vận hành, xây dựng kế hoạch bảo trì, tổ chức lựa chọn và ký kết hợp đồng với nhà thầu thực hiện bảo trì công trình.

#### 6. Ban phát triển thôn

Trường hợp được UBND xã quyết định áp dụng cơ chế giao cho cộng đồng dân cư tự thực hiện dự án theo điểm b khoản 4 Điều này, Ban phát triển thôn có trách nhiệm:

a) Lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản gửi UBND cấp xã thẩm định, quyết định phê duyệt đầu tư dự án;

b) Ký kết hợp đồng với Ban quản lý xã và tổ chức thi công xây dựng theo quy định hợp đồng đã ký hoặc trực tiếp ký kết hợp đồng xây dựng với người dân trực tiếp tham gia thi công xây dựng công trình (không thông qua ký hợp đồng với Ban quản lý xã);

c) Trực tiếp quản lý vận hành, xây dựng kế hoạch bảo trì và thực hiện bảo trì công trình.

#### **Điều 14. Điều khoản thi hành**

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định mới tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**Phụ lục I**

**CÁC MẪU: THUYẾT MINH BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH; TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH; TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH; DỰ TOÁN CHI TIẾT; BẢNG TÍNH CHI PHÍ VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU ĐẾN CÔNG TRÌNH; BẢNG TÍNH GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG CÔNG TRÌNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng)*

|           |  |
|-----------|--|
| Mẫu số 01 | Thuyết minh báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình |
| Mẫu số 02 | Tổng mức đầu tư xây dựng công trình                        |
| Mẫu số 03 | Tổng hợp dự toán xây dựng công trình                       |
| Mẫu số 04 | Dự toán chi tiết   |
| Mẫu số 05 | Bảng tính chi phí vận chuyển vật liệu đến công trình       |
| Mẫu số 06 | Bảng tính giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình |

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC**

## **HỒ SƠ**

### **BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƠN GIẢN (GỌI TẮT LÀ HỒ SƠ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐƠN GIẢN)**

**Công trình: .....**

**( Trang bìa ngoài)**

**CAO BẰNG, THÁNG                      NĂM 202..**

**UBND XÃ .....**  
**BAN QUẢN LÝ XÃ ... /**  
**BAN PHÁT TRIỂN THÔN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:        /BQL-BCKTKT                      ....., ngày ..... tháng ..... năm 202....

**BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG ĐƠN GIẢN**  
**Công trình: .....**

**I. Căn cứ**



Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính Phủ; Ban hành nghị định quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về việc quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày ... tháng ..... năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Quyết định thành lập Ban quản lý xã .....hoặc Ban phát triển thôn...

Căn cứ Kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia có sự tham gia của cộng đồng được phê duyệt tại Quyết định số .....

Căn cứ Thiết kế mẫu ..... ban hành theo Quyết định số.....

## II. Nội dung

### 1. Thông tin chung

a) Tên công trình/ hạng mục công trình: .....

Loại, cấp công trình....

b) Chủ đầu tư: .....

c) Đơn vị tư vấn khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật (nếu có)

d) Mục tiêu và nội dung đầu tư xây dựng (chỉ số kỹ thuật..., theo tiêu chuẩn,...):  
.....

đ) Quy mô công trình: .....

Theo thiết kế mẫu ....ban hành theo ...

e) Địa điểm xây dựng: .....

g) Diện tích đất sử dụng: .....

h) Thời gian dự kiến khởi công - hoàn thành: .....

### 2. Tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn đầu tư

a) Tổng mức đầu tư xây dựng; giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng:

\* Tổng mức đầu tư: ..... đồng

\* Giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư: .....

- Chi phí xây dựng, gồm:  $C_{XD} = C_{XD1} + C_{XD2}$

+  $C_{XD1}$ : Chi phí xây dựng bằng nguồn do nhà nước đầu tư, các nguồn vốn huy động khác:

+  $C_{XD2}$ : Đóng góp của người dân:

- Chi phí quản lý dự án: ..... đồng

- Chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư:..... đồng

- Chi phí khác: ..... đồng

**b) Cơ cấu nguồn vốn**

- Nhà nước hỗ trợ: .....

- Dự kiến mức đóng góp của nhân dân: ..... đồng (nếu đóng góp nhân công, vật liệu... thì ghi rõ và quy ra tiền), gồm: Nhân công, vật liệu thi công, máy thi công, tiền mặt...

- Dự kiến mức huy động khác (nếu có):

**3. Dự kiến năng lực tự thực hiện của người dân, cộng đồng hưởng lợi; kế hoạch lựa chọn nhà thầu có sự tham gia thực hiện của cộng đồng dân cư.**

a) Dự kiến năng lực tự thực hiện của người dân, cộng đồng hưởng lợi: .....

b) Kế hoạch lựa chọn nhà thầu có sự tham gia thực hiện của cộng đồng dân cư.....

Trên đây là toàn bộ nội dung Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đơn giản công trình: ...../.

**NGƯỜI LẬP**

**NGƯỜI CHỦ TRÌ/  
HOẶC TƯ VẤN LẬP DỰ TOÁN**  
(trường hợp thuê tư vấn, Ký tên, đóng dấu)

UBND XÃ .....  
BAN QUẢN LÝ XÃ ... /  
BAN PHÁT TRIỂN THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm 202....

### TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính Phủ; Ban hành nghị định quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về việc quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày ... tháng ..... năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Quyết định thành lập Ban quản lý xã .....hoặc Ban phát triển thôn...

Căn cứ Kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia có sự tham gia của cộng đồng được phê duyệt tại Quyết định số .....

Căn cứ Thiết kế mẫu ..... ban hành theo Quyết định số.....

**I. Ban quản lý xã/ hoặc Ban phát triển thôn lập tổng mức xây dựng công trình như sau:**

1. Tên công trình: .....l.....

2. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân xã ...

3. Đơn vị tư vấn khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật (nếu có)

4. Mục tiêu và nội dung đầu tư xây dựng (chỉ số kỹ thuật..., theo tiêu chuẩn,...):

...

5. Quy mô công trình: .....

Theo thiết kế mẫu ...ban hành theo ...

6. Địa điểm xây dựng:

.....

7. Thời gian dự kiến khởi công - hoàn thành:

.....

8. Tổng mức đầu tư xây dựng; giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng:

8.1. Tổng mức đầu tư: ..... đồng

8.2. Giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư:

\* Chi phí xây dựng, gồm:  $C_{XD} = C_{XD1} + C_{XD2}$

-  $C_{XD1}$ : Chi phí xây dựng bằng nguồn do nhà nước đầu tư, các nguồn vốn huy động khác:

+ Chi phí vật liệu.

+ Chi phí máy thi công.

+ Chi phí nhân công.

-  $C_{XD2}$ : Đóng góp của người dân:

+ Chi phí vật liệu.

+ Chi phí máy thi công.

+ Chi phí nhân công.

\* Chi phí quản lý dự án: ..... đồng

\* Chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư: ..... đồng

\* Chi phí khác: ..... đồng

## II. Cơ cấu nguồn vốn

1. Nhà nước hỗ trợ: .....

2. Dự kiến mức đóng góp của nhân dân: ..... đồng (nếu đóng góp nhân công, vật liệu... thì ghi rõ và quy ra tiền), gồm: Nhân công, vật liệu thi công, máy thi công, tiền mặt...

3. Dự kiến mức huy động khác (nếu có):

**NGƯỜI LẬP**

**NGƯỜI CHỦ TRÌ/  
HOẶC TƯ VẤN LẬP DỰ TOÁN**  
( trường hợp thuê tư vấn, Ký tên, đóng dấu)

**BAN QUẢN LÝ XÃ / HOẶC BAN PHÁT  
TRIỂN THÔN ...**  
Ký tên, đóng dấu (nếu có)

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG  
CÔNG TRÌNH .....**

| <b>TT</b>  | <b>Các khoản chi phí</b>  | <b>Cách tính</b>                             | <b>Chi phí trực tiếp</b>                    | <b>Ghi chú</b> |
|------------|---|--|---|----------------|
| <b>I</b>   | <b>Chi phí xây dựng</b>   | <b><math>C_{XD} = 1 + 2</math></b>           | <b><math>C_{XD}</math></b>                  |                |
| 1          | Chi phí bằng nguồn do nhà nước đầu tư;<br>các nguồn vốn huy động khác:<br><i>a- Vật liệu</i><br><i>b- Máy thi công</i><br><i>c- Nhân công</i>   | $C_{XD1} = a+b+c$                            | $C_{XD1}$                                   |                |
| 2          | Đóng góp của người dân<br><i>a- Vật liệu</i><br><i>b- Máy thi công</i><br><i>c- Nhân công</i>   | $C_{XD2} = a+b+c$                            | $C_{XD2}$                                   |                |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí quản lý dự án (i)</b>  | <b><math>C_{QLDA} = Nt * C_{XD1}</math></b>  | <b><math>C_{QLDA}</math></b>                |                |
| <b>III</b> | <b>Chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư</b>   | <b><math>C_{HTĐT} = 1+2</math></b>           | <b><math>C_{HTĐT}</math></b>                |                |
| 1          | Chi phí khảo sát (nếu có): <i>Lập dự toán chi phí khảo sát xây dựng theo quy định hiện hành hoặc giá thỏa thuận đảm bảo hợp lý và tiết kiệm (thấp hơn hoặc bằng giá trong định mức đơn giá)</i> | $C_{KS}$                                     | $C_{KS}$                                    |                |
| 2          | Chi phí hỗ trợ lập hồ sơ xây dựng (bao gồm: <i>Lập hồ sơ xây dựng theo thiết kế mẫu, dự toán</i> ).   | $C_{LHS} = C_{XD} * N_{tk}$                  | $C_{LHS}$                                   |                |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí khác</b>   | <b><math>C_K = 1 + 2 + 3</math></b>          | <b><math>C_K</math></b>                     |                |
| 1          | Chi phí thẩm định hồ sơ xây dựng công trình   | $0,019% * (I+II+III)$                        |   |                |
| 2          | Chi phí thẩm tra - phê duyệt quyết toán công trình  | $0,57% * (I+II+III)$                         |   |                |
| 3          | Các các loại thuế, phí theo quy định hiện hành (nếu có)   |  |   |                |
| <b>V</b>   | <b>Chi phí dự phòng (nếu có)</b>  |  |   |                |
| <b>VI</b>  | <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><math>C_{TMĐT} = I+II+III+IV+V</math></b> | <b><math>C_{TMĐT} &lt; 5</math> tỷ đồng</b> |                |

Ghi chú: -  $C_{XD}$ : Chi phí xây dựng

+  $C_{XD1}$ : Chi phí xây dựng bằng nguồn vốn do Nhà nước đầu tư, các nguồn vốn huy động khác;

+  $C_{XD2}$ : Đóng góp của người dân (Đối với phần khối lượng do người dân tự làm sử dụng nhân công, vật tư, vật liệu khai thác tại chỗ, khối lượng của những hạng mục công trình sử dụng kinh phí đóng góp của dân thì không tính thuế giá trị gia tăng trong dự toán. Vật liệu đưa vào xây dựng công trình phải đảm bảo chất lượng theo quy định).

-  $C_{QLDA}$ : Chi phí quản lý dự án

+  $N_t$ : Định mức chi phí quản lý dự án, được quy định cụ thể:

\* Công trình dân dụng bằng 2,75%.

\* Công trình Công nghiệp bằng 2,85%.

\* Công trình giao thông bằng 2,42%.

\* Công trình nông nghiệp phát triển nông thôn bằng 2,61%.

\* Công trình hạ tầng kỹ thuật bằng 2,32%.

-  $C_{HTDT}$ : Chi phí hỗ trợ đầu tư xây dựng

+  $C_{KS}$  : Chi phí khảo sát (nếu có)

+  $C_{LHS}$ : Chi phí hỗ trợ lập hồ sơ xây dựng

+  $N_{tk}$ : Định mức chi phí hỗ trợ lập hồ sơ xây dựng được quy định cụ thể:

\* Công trình dân dụng bằng 1,05%.

\* Công trình Công nghiệp bằng 0,88%.

\* Công trình giao thông bằng 0,49 %.

\* Công trình nông nghiệp phát triển nông thôn bằng 0,89%.

\* Công trình hạ tầng kỹ thuật bằng 0,75 %.

-  $C_K$ : Chi phí khác

**DỰ TOÁN CHI TIẾT**

**CÔNG TRÌNH:** .....

| TT       | Khoản mục chi                     | Đơn vị | Định mức (1) (cho 1 ĐVT) | Số lượng | Khối lượng | Đơn giá (2) (1.000 đồng) |    |         | Thành tiền (1.000 đồng) |                         |                         | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------|--------|--------------------------|----------|------------|--------------------------|----|---------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|---------|
|          |                                   |        |                          |          |            | Tổng                     | NS | Dân góp | Tổng                    | NS                      | Dân góp                 |         |
| 1        | 2                                 | 3      | 4                        | 5        | 6          | 7                        | 8  | 9       | 10                      | 11                      | 12                      | 13      |
| <b>A</b> | <b>CHI PHÍ VẬT LIỆU (VL)</b>      |        |                          |          |            |                          |    |         |                         | C <sub>XD1</sub><br>(a) | C <sub>XD2</sub><br>(a) |         |
| 1        | Xi măng                           |        |                          |          |            |                          |    |         |                         |                         |                         |         |
| 2        | Đá dăm                            |        |                          |          |            |                          |    |         |                         |                         |                         |         |
| 3        | Cát                               |        |                          |          |            |                          |    |         |                         |                         |                         |         |
| 4        | Thép                              |        |                          |          |            |                          |    |         |                         |                         |                         |         |
| 5        | Gạch                              |        |                          |          |            |                          |    |         |                         |                         |                         |         |
| 6        | Gỗ, ván khuôn                     |        |                          |          |            |                          |    |         |                         |                         |                         |         |
|          | ...                               |        |                          |          |            |                          |    |         |                         |                         |                         |         |
| <b>B</b> | <b>CHI PHÍ MÁY THI CÔNG (MTC)</b> |        |                          |          |            |                          |    |         |                         | C <sub>XD1</sub><br>(b) | C <sub>XD2</sub><br>(b) |         |
| 1        | Máy trộn bê tông                  |        |                          |          |            |                          |    |         |                         |                         |                         |         |
| 2        | Máy đầm dùi                       |        |                          |          |            |                          |    |         |                         |                         |                         |         |
| 3        | Máy đầm bàn                       |        |                          |          |            |                          |    |         |                         |                         |                         |         |
|          | ...                               |        |                          |          |            |                          |    |         |                         |                         |                         |         |
| <b>C</b> | <b>CHI PHÍ NHÂN CÔNG (NC)</b>     |        |                          |          |            |                          |    |         |                         | C <sub>XD1</sub><br>(c) | C <sub>XD2</sub><br>(c) |         |
| 1        | Nhân công 3/7                     |        |                          |          |            |                          |    |         |                         |                         |                         |         |
| 2        | Nhân công 3,5/7                   |        |                          |          |            |                          |    |         |                         |                         |                         |         |
| 3        | Nhân công 4/7                     |        |                          |          |            |                          |    |         |                         |                         |                         |         |
|          | ....                              |        |                          |          |            |                          |    |         |                         |                         |                         |         |
| <b>D</b> | <b>NỘI DUNG KHÁC (NẾU CÓ)</b>     |        |                          |          |            |                          |    |         |                         |                         |                         |         |
|          |                                   |        |                          |          |            |                          |    |         |                         |                         |                         |         |
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>                  |        |                          |          |            |                          |    |         |                         |                         |                         |         |

Ghi chú:

(1). Định mức ( Hao phí Vật liệu, nhân công, máy thi công): Theo bảng kê khối lượng tại thiết kế mẫu được áp dụng;

(2) Đơn giá ( chí phí Vật liệu, nhân công, máy thi công): được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

**BẢNG TÍNH CHI PHÍ VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU ĐẾN HIỆN TRƯỜNG  
CÔNG TRÌNH**

**CÔNG TRÌNH:** .....

| ST<br>T | Loại<br>vật<br>liệu | Đơn<br>vị | Nguồn<br>cung<br>cấp | Phương<br>tiện<br>vận<br>chuyển | Cự ly của<br>cung<br>đường và<br>cấp<br>đường<br>tương<br>ứng |                  | Cự ly theo cấp đường |                     |                     |                       |                | Định mức vận chuyển quy<br>về 1m <sup>3</sup> , 1 Tản (Định mức<br>cho<br>10m <sup>3</sup> /1Km, 10T/1Km) |                        |                        |   | Đơn<br>giá<br>ca<br>máy<br>(ô<br>tô<br>vận<br>chuy<br>ển)<br>theo<br>TT<br>13/<br>202<br>1ng<br>ày<br>31/<br>8/2<br>021 | Chi<br>phí<br>vận<br>chuy<br>ển |
|---------|---------------------|-----------|----------------------|---------------------------------|---|------------------|----------------------|---------------------|---------------------|-----------------------|----------------|---|------------------------|------------------------|---|---|---------------------------------|
|         |                     |           |                      |                                 | C<br>ự<br>ly  | Cấp<br>đườ<br>ng | 1k<br>m<br>đầu       | Cự ly<br><=10<br>km | Cự ly<br><=60<br>km | Cự<br>ly<br>>60<br>km | 1<br>km<br>đầu | Cự<br>ly<br><=1<br>0km  | Cự<br>ly<br><=6<br>0km | Cự<br>ly<br>>60<br>km) | Hệ số<br>điều<br>chỉnh<br>ĐM<br>loại<br>đườn<br>g |   |                                 |
| [1]     | [2]                 | [3]       | [4]                  | [5]                             | [6<br>]   | [7]              | [8]                  | [9]                 | [10]                | [10a<br>]             | [11]           | [12]  | [13]                   | [13<br>a]              | [14]  | [15]  | [16]                            |
| 1       |                     |           |                      |                                 |   |                  |                      |                     |                     |                       |                |   |                        |                        |   |   |                                 |
|         |                     |           |                      |                                 |   | C1               |                      |                     |                     |                       |                |   |                        |                        |   |   |                                 |
|         |                     |           |                      |                                 |   | C2               |                      |                     |                     |                       |                |   |                        |                        |   |   |                                 |
|         |                     |           |                      |                                 |   | ...              |                      |                     |                     |                       |                |   |                        |                        |   |   |                                 |
| 2       |                     |           |                      |                                 |   |                  |                      |                     |                     |                       |                |   |                        |                        |   |   |                                 |

**Ghi chú:**

- Cột [4], [6], [7] : Xác định theo biên bản xác định cự ly vận chuyển vật liệu có xác nhận của Phòng Kinh tế hạ tầng hoặc phòng quản lý đô thị
- Cột [8], [9],..., [13a], [14] : Định mức tra theo chương XII, Phụ lục số 02, Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng
- Cột [15]: Đơn giá ca máy vận chuyển tra theo Quyết định số 1899/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của UBND tỉnh Cao Bằng v/v Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tỉnh Cao Bằng
- Cột [16] = ([8]\*[11]+[9]\*[12]+[10]\*[13]+[10a]\*[13a])\*[14]\*[15]



**BẢNG TÍNH GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG CÔNG TRÌNH**

**CÔNG TRÌNH:** .....

| ST<br>T | Loại<br>vật liệu | Đơn<br>vị tính | Giá vật liệu đến công trình              |   |                                   | Chi phí<br>vận<br>chuyển<br>nội bộ<br>công<br>trình<br>(nếu có) | Chi phí<br>hao hụt<br>bảo quản<br>tại hiện<br>trường<br>công trình<br>(nếu có) | Thuế<br>VAT | Giá vật<br>liệu đến<br>hiện<br>trường<br>công<br>trình |
|---------|------------------|----------------|--|---|-----------------------------------|---|--|-------------|--|
|         |                  |                | Giá vật<br>liệu tại<br>nguồn<br>cung cấp | Chi phí<br>vận<br>chuyển<br>đến công<br>trình | Chi phí<br>bốc xếp<br>(nếu<br>có) |   |  |             |  |
| [1]     | [2]              | [3]            | [4]                                      | [5]   | [6]                               | [7]   | [8]  | [9]         | [10] =<br>[4]+[5]+<br>[6]+[7]+<br>[8]+ [9]             |
| 1       |                  |                |  |   |                                   |   |  |             |  |
| 2       |                  |                |  |   |                                   |   |  |             |  |
| ...     |                  |                |  |   |                                   |   |  |             |  |

Ghi chú:

- Cột [5]: lấy theo kết quả tính toán từ cột [16] tại Biểu mẫu số 03/DT;
- Cột [6] = (Định mức lao động bốc xếp) x (Đơn giá nhân công xây dựng công trình);
- Cột [7] = (Định mức lao động vận chuyển trong phạm vi 300m) x (Đơn giá nhân công xây dựng công trình).
- Cột [8] = ( [4]+[5]+[6] )x Định mức tỷ lệ
- Cột [9] = ( [4]+[5]+[6] ) x (mức thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành).

**Phụ lục III**

**CÁC MẪU: THÔNG BÁO MỜI THAM GIA THỰC HIỆN GÓI THẦU THI CÔNG XÂY DỰNG; HỒ SƠ ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN GÓI THẦU HOẶC DỰ ÁN; HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng)*

|           |  |
|-----------|--|
| Mẫu số 01 | Thông báo mời tham gia thực hiện gói thầu thi công xây dựng công trình |
| Mẫu số 02 | Hồ sơ đăng ký thực hiện gói thầu hoặc dự án                            |
| Mẫu số 03 | Hợp đồng thi công xây dựng   |

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ....  
BAN QUẢN LÝ XÃ....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 202....

## **THÔNG BÁO**

### **Về việc mời tham gia thực hiện gói thầu thi công xây dựng công trình**

**Kính gửi:** Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ là người dân cư trú trên địa bàn xã .....

Ban quản lý xã. .... chuẩn bị tổ chức lựa chọn nhà thầu thi công gói thầu thi công xây dựng công trình: ..... Ban quản lý xã ..... kính mời các Nhà thầu là Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ là người dân cư trú trên địa bàn xã ....quan tâm tham gia thực hiện gói thầu nêu trên.

1. Mời các nhà thầu quan tâm tới dự buổi họp tại trụ sở UBND xã....; sẽ được biết thêm chi tiết về nội dung của gói thầu và được phát miễn phí 01 bộ hồ sơ dự thầu (dự thảo hợp đồng, hồ xây dựng công trình đơn giản đã được phê duyệt ..).

Thời gian họp: .... giờ, ngày .... Tháng ... năm 202....;

Hồ sơ được phát miễn phí và không hạn chế cho các tổ/nhóm cộng đồng có quan tâm từ ngày.../.../202... tại trụ sở UBND xã .....

2. Các tổ/nhóm cộng đồng đăng ký thi công nộp lại hồ sơ chào giá trước ... giờ, ngày .../.../202....;

Địa điểm nhận hồ sơ: Trụ sở UBND xã....

3. Thời gian mở thầu và bình xét thi công ...giờ, ngày.../.../202....;

Địa điểm: Tại Trụ sở UBND xã.....

- Ban quản lý xã ..... xin thông báo cho toàn thể cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ là người dân cư trú trên địa bàn xã được biết.

*-Mọi chi tiết xin liên hệ với Bên mời thầu theo địa chỉ (ghi địa chỉ bên mời thầu), số điện thoại, số fax, địa chỉ e-mail (của bên mời thầu)*

**BAN QUẢN LÝ XÃ....  
TRƯỞNG BAN**

**Nơi nhận:**

- Các trưởng xóm;
- UBND xã
- Ban GSĐTCD

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 46+47/Ngày 15-9-2023

---

- Niêm yết công khai tại xã
- Lưu: VT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ .....**  
**TỔ/NHÓM CỘNG ĐỒNG .....**

**HỒ SƠ**  
**ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN GÓI THẦU HOẶC DỰ ÁN**

**Tên công trình: .....**  
**Xã ..... - Huyện .....**  
**- Tỉnh .....**

*(Trang bìa)*

....., ngày .... tháng ... năm 202...

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng .... năm 202....

**ĐƠN ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN GÓI THẦU HOẶC DỰ ÁN**

**Kính gửi:** Ban quản lý xã .....

Chúng tôi/tôi là:..... Đại diện cho tổ/nhóm cộng đồng tại thôn  
..... xã ..... huyện .....

Sau khi nhận được thông báo mời thi công và dự thảo hợp đồng thi công xây dựng công trình ..... của Ban quản lý xã....., với việc tính toán hợp lý các biện pháp thi công, tính toán chi phí thực tế, tôi xin đề nghị được thi công công trình trên với giá chào thầu là: ..... VNĐ.

**Bằng chữ:** .....

Đơn chào thầu của tôi được gửi kèm cùng với bản giải thích ngắn gọn cách tổ chức thực hiện, bản kê chi tiết các hạng mục chào thầu, danh sách các hộ, người lao động và giới thiệu về năng lực, kinh nghiệm của những người tham gia thi công để Ban quản lý xã xem xét, đánh giá.

Đề nghị Ban quản lý xã..... sớm xem xét.

**THAY MẶT NHÓM**  
**TRƯỞNG NHÓM**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

*\* Lưu ý: Tất cả hồ sơ của nhóm cộng đồng nộp cho Ban quản lý xã (bao gồm đơn xin tham dự thi công, bản tính toán dự thầu,... có thể viết, vẽ tay, không nhất thiết phải đánh máy).*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN**

(V/v họp bầu chọn Người đại diện cho Tổ (nhóm) cộng đồng để tham gia dự thầu thi công công trình.....)  
thôn/xóm ..... xã ..... huyện .....

**1. Thời gian:** ..... giờ ..... phút, ngày ..... tháng ..... năm .....

**2. Địa điểm:** .....

**3. Thành phần tham dự:**

Ông (bà): ..... là: .....

Ông (bà): ..... là: .....

Ông (bà): ..... là: .....

Ông (bà): ..... là: .....

Ông (bà): ..... là: .....

Ông (bà): ..... là: .....

Ông (bà): ..... là: .....

Ông (bà): ..... là: .....

Ông (bà): ..... là: .....

Ông (bà): ..... là: .....

Ông (bà): ..... là: .....

**4. Nội dung cuộc họp:**

Để tham gia thi công công trình ..... của thôn/bản  
..... xã ..... theo thông báo mời tham gia thực hiện gói thầu thi  
công xây dựng công trình..... của Ban quản lý xã.....;

Chúng tôi gồm các thành viên có tên nêu trên thống nhất bỏ phiếu (biểu quyết)  
bầu chọn một **Người đại diện** cho nhóm cộng đồng để thực hiện các công việc sau:

- Tham gia dự thầu thi công công trình:.....
- Thương thảo và ký hợp đồng thi công xây dựng công trình .....  
với Ban quản lý xã .....
- Chịu trách nhiệm chính tổ chức, điều hành thi công xây dựng theo hợp đồng;
- Chịu trách nhiệm thực hiện các giao định thanh quyết toán với Ban quản lý xã  
..... và với các thành viên cộng đồng tham gia thi công.

Sau khi tiến hành bỏ phiếu (biểu quyết), kết quả như sau:

Ông (bà): ..... là: .....

Thường trú tại:.....

Số CMND hoặc (Căn cước công dân): ..... Cấp ngày:.....  
Nơi cấp: .....

Có số phiếu bầu (biểu quyết) cao nhất là .....(đạt tỷ lệ .....% so với tổng số người dự họp), được chọn là **Người đại diện** cho cộng đồng.....

Biên bản kết thúc lúc ..... giờ ..... phút cùng ngày, có đọc lại cho tất cả thành viên dự họp nghe và thống nhất với các nội dung đã ghi vào biên bản.

Biên bản được lập thành bốn (04) bản có nội dung như nhau, giao cho trưởng thôn/bản .....01 bản, nộp cho Ban quản lý xã .....01 bản và lưu 02 bản./.

**TRƯỞNG NHÓM**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**TRƯỞNG THÔN/XÓM**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**Người ghi biên bản**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**Các thành viên tham dự cuộc họp**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

1. ....

Ký tên: .....

2. ....

Ký tên:.....

3. ....

Ký tên: .....

4. ....

Ký tên: .....

5. ....

Ký tên: .....

6. ....

Ký tên: .....

7. ....

Ký tên:.....

8. ....

Ký tên: .....

9. ....

Ký tên: .....

10. ....

Ký tên: .....

11. ....

Ký tên: .....

12. ....

Ký tên:.....

13. ....

Ký tên: .....

14. ....

Ký tên: .....

15. ....

Ký tên: .....



**BẢNG GIÁ DỰ THẦU**  
**CÔNG TRÌNH: .....**

| TT       | Khoản mục chi                     | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------|--------|------------|----------------|-------------------|---------|
| 1        | 2                                 | 3      | 4          | 5              | 6                 | 7       |
| <b>A</b> | <b>CHI PHÍ VẬT LIỆU (VL)</b>      |        |            |                |                   |         |
| 1        | Xi măng                           | Tấn    |            |                |                   |         |
| 2        | Đá dăm                            | M3     |            |                |                   |         |
| 3        | Cát                               | m3     |            |                |                   |         |
| 4        | Thép                              | kg     |            |                |                   |         |
| 5        | Gạch                              | viên   |            |                |                   |         |
| 6        | Gỗ, ván khuôn                     | m3     |            |                |                   |         |
|          | ...                               |        |            |                |                   |         |
| <b>B</b> | <b>CHI PHÍ MÁY THI CÔNG (MTC)</b> |        |            |                |                   |         |
| 1        | Máy trộn bê tông                  | ca     |            |                |                   |         |
| 2        | Máy đầm dùi                       | ca     |            |                |                   |         |
| 3        | Máy đầm bàn                       | ca     |            |                |                   |         |
|          | ...                               |        |            |                |                   |         |
| <b>C</b> | <b>CHI PHÍ NHÂN CÔNG (NC)</b>     |        |            |                |                   |         |
| 1        | Nhân công 3/7                     | công   |            |                |                   |         |
| 2        | Nhân công 3,5/7                   | công   |            |                |                   |         |
| 3        | Nhân công 4/7                     | công   |            |                |                   |         |
|          | .....                             |        |            |                |                   |         |
| <b>D</b> | <b>NỘI DUNG KHÁC (NẾU CÓ)</b>     |        |            |                |                   |         |
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>                  |        |            |                |                   |         |

(Số tiền bằng chữ:.....)

## **BIỆN PHÁP TỔ CHỨC THI CÔNG**

### **I. Thông tin về công trình**

- Tên công trình.....
- Địa điểm xây dựng :.....

### **II. Thông tin về năng lực và kinh nghiệm của tổ/nhóm cộng đồng**

1. Giới thiệu về năng lực:
2. Giới thiệu về kinh nghiệm:

### **III. Biện pháp tổ chức thi công**

1. Nguồn cung cấp vật liệu
2. Thiết bị máy móc thi công
3. Giải pháp thi công

- Giới thiệu năng lực, kinh nghiệm của nhóm hộ, hộ, trưởng nhóm thợ, các thợ, người lao động về trình độ, kinh nghiệm, năng lực, số lượng và cần phải có danh sách kèm theo có chữ ký của hầu hết mọi người tham gia (*Đưa vào các tiêu chí cơ bản theo hồ sơ mời thầu để giới thiệu năng lực*).

### **IV. Tiến độ thi công**

.....  
.....

### **V. Cam kết thực hiện**

.....  
.....

**THAY MẶT NHÓM**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

### **Kèm theo**

- 1 Bản PhoTo hộ khẩu của trưởng nhóm
- 2 Bản PhoTo chứng minh tư nhân dân hoặc Căn cước công dân của các thành viên trong nhóm
- 3

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

Số: ...../202...../HĐKT

**CÔNG TRÌNH.....**

**ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:.....**

**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**TỈNH CAO BẰNG**

**GIỮA**

**BAN QUẢN LÝ XÃ.....**

**VÀ**

**TỔ/NHÓM CỘNG ĐỒNG/ HOẶC BAN PHÁT TRIỂN THÔN**

.....

## PHẦN 1 - CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các trương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về việc quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày ... tháng ..... năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày .../.../.... Của Ủy ban nhân dân huyện ....; Về việc phê duyệt chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư danh mục dự án ...;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-UBND ngày .../.../.... Của Ủy ban nhân dân xã ....; Về việc phê duyệt hồ sơ xây dựng dự án .....

Căn cứ kết quả nội dung Biên bản thương thảo hợp đồng giao nhận thầu thi công xây lắp gói thầu .....giữa Ban quản lý xã..... và Tổ (nhóm) cộng đồng ..... ngày .... tháng ..... năm 202...

## PHẦN 2 - CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG

Hôm nay, ngày ..... tháng .... năm 202... tại trụ sở Ban quản lý xã....., chúng tôi gồm các bên dưới đây:

### I. Đại diện các bên giao thầu và nhận thầu

#### 1. Đại diện bên giao thầu – ( Bên A):

Tên giao dịch: **Ban quản lý xã**.....

Đại diện là : Ông (bà) ..... Chức vụ: Trưởng ban

Địa chỉ : .....

Điện thoại : .....

Fax : .....

Và bên kia là:

**2. Đại diện bên nhận thầu - Tổ (nhóm) cộng đồng hoặc Ban phát triển thôn (Bên B):**

Tên giao dịch: .....

Đại diện là : Ông (bà) ..... Chức vụ: .....

(Theo Biên bản họp bầu xét của Tổ nhóm ngày ..... tháng ..... năm .....)

Số CMND hoặc (căn cước công dân): ..... Cấp ngày .....

Nơi cấp .....

Địa chỉ liên hệ: .....

Điện thoại : .....

Tài khoản (nếu có) :.....

Mã số thuế (nếu có): .....

Hai Bên cùng thống nhất nội dung của hợp đồng giao nhận thầu thi công như sau:

**II. Nội dung của hợp đồng giao nhận thầu thi công**

**1. Tên gói thầu**

- Xây dựng công trình:.....

**2. Nội dung và khối lượng công việc**

- Nhà thầu thực hiện việc thi công xây dựng công trình theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận; Khối lượng thực hiện theo biểu giá trong hồ sơ trúng thầu kèm theo.

- Nội dung và khối lượng công việc của hợp đồng thi công xây dựng được bao gồm công việc sau:

+ Bàn giao và tiếp nhận, quản lý mặt bằng xây dựng, tiếp nhận và bảo quản tim, cốt, mốc giới công trình;

+ Cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công để thi công xây dựng công trình theo hợp đồng;

+ Thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt và quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành;

+ Kiểm soát chất lượng công việc xây dựng và lắp đặt thiết bị;

+ Xử lý, khắc phục các sai sót, khiếm khuyết về chất lượng trong quá trình thi công xây dựng (nếu có);

+ Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng (nếu có yêu cầu của chủ đầu tư);

+ Thực hiện nghiệm thu công việc chuyển bước thi công, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng;

+ Thực hiện các công tác bảo đảm an toàn, bảo vệ và vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ;

+ Bảo vệ công trường, mặt bằng thi công trong phạm vi hợp đồng thi công;

+ Thu dọn công trường và bàn giao sản phẩm xây dựng sau khi hoàn thành.

### **3. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng**

#### **3.1. Trách nhiệm của nhà thầu thi công**

a) Lập biện pháp, tiến độ thi công xây dựng công trình; biện pháp đảm bảo an toàn đối với những công việc có nguy cơ mất an toàn lao động cao (nếu có).

b) Tổ chức thực hiện công tác kiểm tra vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt trước và trong khi thi công xây dựng; thi công và kiểm soát chất lượng thi công xây dựng công trình theo đúng yêu cầu của thiết kế theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư và hợp đồng xây dựng.

c) Trường hợp phát hiện sai khác, bất hợp lý giữa hồ sơ thiết kế, hợp đồng xây dựng (nếu có) so với điều kiện thực tế trong quá trình thi công thì thông báo cho Ban quản lý xã, Ban giám sát của cộng đồng xã để thực hiện việc điều chỉnh.

d) Lập nhật ký thi công xây dựng công trình, bao gồm các thông tin chủ yếu sau: số lượng nhân công, thiết bị thi công tại hiện trường; các công việc xây dựng được thực hiện và nghiệm thu hằng ngày trên công trường; các sự cố, hư hỏng, tai nạn lao động, các vấn đề phát sinh khác và biện pháp khắc phục, xử lý (nếu có).

đ) Lập, lưu trữ bản vẽ hoàn công, hồ sơ quản lý thi công xây dựng công trình và bàn giao cho Ban quản lý xã khi hoàn thành công trình.

e) Trách nhiệm của Nhà thầu đối với các sai sót: Bằng kinh phí của mình Nhà thầu phải hoàn thành các công việc còn tồn đọng vào ngày đã nêu trong biên bản nghiệm thu, bàn giao trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư yêu cầu nhưng đảm bảo không vượt quá khoảng thời gian thực hiện các công việc còn tồn đọng đó quy định trong hợp đồng.

g) Những nghĩa vụ chưa được hoàn thành: Sau khi đã cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao, mỗi bên sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ vẫn chưa được thực hiện tại thời điểm đó. Hợp đồng vẫn được coi là có hiệu lực đối với nội dung và phạm vi của những nghĩa vụ chưa được hoàn thành.

#### **3.2. Trách nhiệm của Ban quản lý xã.**

a) Kiểm tra và xác nhận về chủng loại, chất lượng, khối lượng vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình và các hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ, chứng minh về chất lượng (nếu có) theo yêu cầu của hồ sơ thiết kế.

b) Kiểm tra, giám sát, đôn đốc nhà thầu thực hiện công việc xây dựng tại hiện trường theo yêu cầu của thiết kế xây dựng, biện pháp thi công, biện pháp đảm bảo an toàn và tiến độ thi công của công trình; thực hiện công tác nghiệm thu theo quy định.

c) Kiểm tra và xác nhận bản vẽ hoàn công, khối lượng thi công xây dựng hoàn thành.

d) Tổ chức nghiệm thu công việc xây dựng, nghiệm thu hoàn thành công trình.

### **3. Giá hợp đồng**

- Giá trị hợp đồng là:.....VNĐ (Số tiền bằng chữ:.....)

*(Có phụ biểu trúng thầu kèm theo)*

- Hình thức thực hiện hợp đồng: *hợp đồng trọn gói.*

### **4. Thời gian thực hiện**

- Thời gian khởi công: .....

- Thời gian hoàn thành: ..... (tính theo ngày lịch)

### **5. Tiến độ và hình thức thanh toán**

- Tiến độ thanh toán:

+ Nhà thầu được tạm ứng sau khi ký hợp đồng ( không quá 30% giá trị hợp đồng), tương đương số tiền .....triệu đồng.

+ Thanh toán lần 1: .....

+ Thanh toán lần 2: (có thể lần 3) theo kế hoạch tài chính được giao hàng năm.

- Hình thức thanh toán: ..... (*Chuyển khoản hoặc trả bằng tiền mặt*).

- Bảo hành công trình: Giá trị bảo hành công trình là 5% giá trị hợp đồng hoàn thành (được gửi vào tài khoản ngân hàng, được tính lãi trong thời gian bảo hành); thời hạn bảo hành công trình là 12 tháng.

## **III. Trách nhiệm của các bên.**

### **1. Biện pháp đảm bảo ký hợp đồng**

#### ***Bên giao thầu (Bên A):***

- Cung cấp một bộ hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được duyệt cho nhà thầu.

- Cử cán bộ giám sát kỹ thuật thường xuyên tại hiện trường.

- Chịu trách nhiệm bổ sung kịp thời các thay đổi về hồ sơ (nếu có).

- Thanh toán cho Bên nhận thầu theo đúng tiến độ và hình thức quy định tại mục III.5 nêu trên (theo dõi các khoản tạm ứng, thanh toán ... cho nhà thầu).

#### ***Bên nhận thầu (Bên B):***

- Nhà thầu cộng đồng trúng thầu phải thi công công trình .....theo đúng hồ sơ thiết kế/bản vẽ được phê duyệt và đảm bảo chất lượng như điểm 2 mục III nêu trên.

- Nếu công trình không đạt yêu cầu về khối lượng, chất lượng, đại diện chủ đầu tư không chấp nhận, nhà thầu cộng đồng phải sửa chữa lại sau đó mới nghiệm thu thanh toán; kinh phí sửa chữa lại do nhà thầu cộng đồng chịu trách nhiệm.)

- Có trách nhiệm phối hợp với Ban quản lý xã .... trong việc huy động và tổ chức thi công phần vốn nhân dân đóng góp phù hợp với tiến độ.

## **2. Xử lý khi tranh chấp hợp đồng.**

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có tranh chấp về hợp đồng, thì hai bên phối hợp thương lượng giải quyết. Nếu hai bên không tự giải quyết được, thì cùng báo cáo lên cấp trên để xin ý kiến giải quyết.

Hai bên thống nhất nội dung các điều khoản ghi trong hợp đồng này với sự chứng kiến của các bên liên quan.

Bản hợp đồng được ký tên và đóng dấu vào ngày ..... tháng .... năm 202....

Hợp đồng lập thành ..... bản có giá trị pháp lý như nhau (Bên A: ..... bản, Bên B: ..... bản, gửi các bên có liên quan ... bản).

**ĐẠI DIỆN BÊN GIAO THẦU  
(BÊN A)**

**ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN THẦU  
- CỘNG ĐỒNG HOẶC BAN PHÁT TRIỂN  
THÔN (BÊN B)**



Phụ lục đính kèm hợp đồng số.../202.../HDKT

**BẢNG GIÁ TRÚNG THẦU**

**CÔNG TRÌNH:** .....

**ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:** .....

| TT       | Khoản mục chi                     | Đơn vị | Khối lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------|--------|------------|----------------|-------------------|---------|
| 1        | 2                                 | 3      | 4          | 5              | 6                 | 7       |
| <b>A</b> | <b>CHI PHÍ VẬT LIỆU (VL)</b>      |        |            |                |                   |         |
| 1        | Xi măng                           | Tấn    |            |                |                   |         |
| 2        | Đá dăm                            | M3     |            |                |                   |         |
| 3        | Cát                               | m3     |            |                |                   |         |
| 4        | Thép                              | kg     |            |                |                   |         |
| 5        | Gạch                              | viên   |            |                |                   |         |
| 6        | Gỗ, ván khuôn                     | m3     |            |                |                   |         |
|          | ...                               |        |            |                |                   |         |
| <b>B</b> | <b>CHI PHÍ MÁY THI CÔNG (MTC)</b> |        |            |                |                   |         |
| 1        | Máy trộn bê tông                  | ca     |            |                |                   |         |
| 2        | Máy đầm dùi                       | ca     |            |                |                   |         |
| 3        | Máy đầm bàn                       | ca     |            |                |                   |         |
|          | ...                               |        |            |                |                   |         |
| <b>C</b> | <b>CHI PHÍ NHÂN CÔNG (NC)</b>     |        |            |                |                   |         |
| 1        | Nhân công 3/7                     | công   |            |                |                   |         |
| 2        | Nhân công 3,5/7                   | công   |            |                |                   |         |
| 3        | Nhân công 4/7                     | công   |            |                |                   |         |
|          | .....                             |        |            |                |                   |         |
| <b>D</b> | <b>NỘI DUNG KHÁC (NẾU CÓ)</b>     |        |            |                |                   |         |
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>                  |        |            |                |                   |         |

(Số tiền bằng chữ: .....)

**Phụ lục IV**

**CÁC MẪU BIÊN BẢN: BÀN GIAO MẶT BẰNG; NGHIỆM THU VẬT TƯ – VẬT LIỆU SỬ DỤNG THI CÔNG CÔNG TRÌNH; NGHIỆM THU CÔNG TÁC THI CÔNG XÂY DỰNG; NGHIỆM THU GIAI ĐOẠN THI CÔNG XÂY DỰNG; NGHIỆM THU CÔNG TRÌNH/ HOẶC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH; BÀN GIAO CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG; NHẬT KÝ THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng)*

|           |   |
|-----------|---|
| Mẫu số 01 | Biên bản bàn giao mặt bằng  |
| Mẫu số 02 | Biên bản nghiệm thu vật tư – vật liệu sử dụng thi công công trình   |
| Mẫu số 03 | Biên bản nghiệm thu công tác thi công xây dựng                      |
| Mẫu số 04 | Biên bản nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng                     |
| Mẫu số 05 | Biên bản nghiệm thu công trình/ hoặc hạng mục công trình hoàn thành |
| Mẫu số 06 | Biên bản bàn giao công trình hoàn thành đưa vào sử dụng             |
| Mẫu số 07 | Nhật ký thi công xây dựng công trình                                |

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm 202..

**BIÊN BẢN BÀN GIAO MẶT BẰNG**

Số: .....

**Công trình:** .....

**Địa điểm xây dựng:**.....

Hôm nay vào lúc ..... tại công trình: .....

**I. Thành phần tham dự:**

**1) Đại diện Chủ đầu tư:** Ban quản lý xã.....

Ông: ..... Chức vụ: Trưởng ban quản lý xã

Ông: ..... Chức vụ: .....

**2) Đại diện Ban Giám sát của cộng đồng xã.....**

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

**3) Đại diện đơn vị hỗ trợ lập hồ sơ xây dựng công trình (nếu có):**

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

**4) Tổ (nhóm) cộng đồng thi công/ hoặc Ban phát triển thôn: .....**

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

**5) Đại diện các phòng ban liên quan :**

Ông: ..... Chức vụ: .....

Ông: ..... Chức vụ: .....

**II. Thời gian bàn giao :**

Bắt đầu : .....h...." ngày ..... tháng ..... năm 202....

Kết thúc : .....h...." ngày ..... tháng ..... năm 202...

Tại: Công trình: .....

**III. Nội dung bàn giao:**

Căn cứ hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình do  
..... lập đã được phê duyệt tại quyết định số :  
.....

Các bên tiến hành bàn giao mặt bằng công trình  
..... với các nội dung cơ bản sau:

Tên công trình: .....

Vị trí, qui mô công trình:

.....  
.....  
.....

- Cao độ chuẩn, các mốc cao độ:

Các vấn đề khác (nếu có):

#### **IV. Kết luận :**

Các bên tham gia thống nhất các nội dung đã bàn giao làm cơ sở triển khai thi công. Trong thi công nếu có phát sinh ngoài các nội dung trên các bên sẽ kiểm tra thực tế và có biện pháp giải quyết cụ thể.

Biên bản kết thúc lúc .... giờ cùng ngày, các bên tham gia đồng ý ký tên sau khi được thông qua nội dung biên bản.

**ĐD. Ban quản lý xã**  
( ký tên, đóng dấu)

**ĐD. Tổ (nhóm) cộng đồng thi công**  
/ hoặc Ban phát triển thôn

**ĐD. Ban Giám sát cộng đồng**

**ĐD. đơn vị lập hồ sơ XD CT**  
(nếu có)

**Đại diện các thành phần tham gia**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

....., ngày ... tháng .... năm 202..

**BIÊN BẢN SỐ: 01**  
**NGHIỆM THU VẬT TƯ-VẬT LIỆU SỬ DỤNG THI CÔNG**  
**CÔNG TRÌNH**

**Công trình:** .....

**Hạng mục:** .....

**1. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:**

**a. Đại diện Chủ đầu tư: Ban quản lý xã .....**

- Ông: ..... Chức vụ: Ban quản lý xã

**b. Đại diện Ban giám sát của cộng đồng xã: .....**

- Ông: ..... Chức vụ: Ban giám sát ĐT cộng đồng

**c. Đại diện Tổ (nhóm) cộng đồng thi công/ hoặc Ban phát triển thôn: .....**

- Ông: ..... Chức vụ: .....

**2. Thời gian nghiệm thu: Bắt đầu ....h ngày .... tháng .... năm 202..**

**Kết thúc ....h ngày ..... tháng .... năm 202..**

Căn cứ theo hồ sơ xây dựng công trình được phê duyệt và các hồ sơ chứng chỉ sản xuất vật tư, vật liệu của nhà sản xuất đưa vào thi công công trình:

.....

Chúng tôi đã tiến hành kiểm tra đánh giá nguồn gốc, chất lượng khối lượng vật tư - vật liệu sử dụng thi công công trình và thống nhất nghiệm thu các chủng loại vật tư vật liệu như sau:

| STT | Tên vật tư + vật liệu | Nơi sản xuất vật tư - vật liệu | Chất lượng vật liệu đưa vào sử dụng |
|-----|-----------------------|--------------------------------|-------------------------------------|
| 1.  |                       |                                |                                     |
| 2.  |                       |                                |                                     |
| 3.  |                       |                                |                                     |
| 4.  |                       |                                |                                     |
| 5.  |                       |                                |                                     |

**3. Chất lượng, khối lượng vật tư - vật liệu thi công. ....**

**4. Kết luận:.....**

**ĐD. Tổ (nhóm) cộng đồng  
thi công/ hoặc Ban phát  
triển thôn**

**ĐD. Ban giám sát cộng  
đồng**

**ĐD. Ban quản lý xã**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

**BIÊN BẢN**  
**NGHIỆM THU CÔNG TÁC THI CÔNG XÂY DỰNG**

**Công trình:**.....

**Địa điểm xây dựng:**.....

**1. Tên công việc nghiệm thu:** .....

**2. Thành phần tham gia nghiệm thu:**

a) Đại diện Chủ đầu tư : **Ban quản lý xã**.....

Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

b) Đại diện Ban giám sát của cộng đồng xã

.....  
Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

c) Đại diện Tổ (nhóm) cộng đồng thi công/ hoặc Ban phát triển thôn: .....

Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

**3. Thời gian nghiệm thu:**

Bắt đầu: .....giờ .....phút, ngày ..... tháng ..... Năm 202...

Kết thúc: .....giờ .....phút, ngày ..... tháng ..... Năm 202...

**4. Các căn cứ nghiệm thu:**

- Yêu cầu nghiệm thu của Tổ (nhóm) cộng đồng thi công xây dựng công trình;
- Hồ sơ thiết kế được duyệt;
- Tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng được áp dụng;
- Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm vật liệu trong quá trình xây dựng (nếu có);
- Nhật ký thi công của nhóm cộng đồng thi công, Nhật ký giám sát của Ban giám sát cộng đồng và các văn bản liên quan khác (nếu có);

**5. Đánh giá về chất lượng, khối lượng hạng mục công việc đã thực hiện:**

a) Về khối lượng:

b) Về chất lượng:

c) Các ý kiến khác (nếu có):

**6. Kết luận:** *Đồng ý hay không đồng ý nghiệm thu*

**ĐD. Tổ (nhóm) cộng đồng  
thi công/ hoặc Ban phát  
triển thôn**

**ĐD. Ban giám sát cộng  
đồng**

**ĐD. Ban quản lý xã**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

**BIÊN BẢN**

**NGHIỆM THU GIAI ĐOẠN THI CÔNG XÂY DỰNG**

**Công trình:**.....

**Địa điểm xây dựng:**.....

**1. Tên công việc nghiệm thu:** .....

**2. Thành phần tham gia nghiệm thu:**

a) Đại diện Chủ đầu tư : Ban quản lý xã.....

Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

b) Đại diện Ban giám sát của cộng đồng xã

.....  
Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

c) Đại diện Tổ (nhóm) cộng đồng thi công/ hoặc Ban phát triển thôn: .....

Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

d) Đại diện UBND xã.....

Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

**3. Thời gian nghiệm thu:**

Bắt đầu: .....giờ .....phút, ngày ..... tháng ..... Năm 202...

Kết thúc: .....giờ .....phút, ngày ..... tháng ..... Năm 202...

**4. Các căn cứ nghiệm thu:**

- Yêu cầu nghiệm thu của Tổ (nhóm) cộng đồng thi công xây dựng công trình;

- Hồ sơ thiết kế được duyệt;

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng được áp dụng;

- Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm vật liệu trong quá trình xây dựng (nếu có);

- Nhật ký thi công của nhóm cộng đồng thi công, Nhật ký giám sát của Ban giám

sát cộng đồng và các văn bản liên quan khác (nếu có);

**5. Đánh giá về chất lượng, khối lượng hạng mục công việc đã thực hiện:**

a) Về khối lượng: (có biểu khối lượng kèm theo)

b) Về chất lượng:

c) Các ý kiến khác (nếu có):

**6. Kết luận:** *Đồng ý hay không đồng ý nghiệm thu*

**ĐD. Tổ (nhóm) cộng đồng  
thi công/ hoặc Ban phát  
triển thôn**

**ĐD. Ban quản lý xã**  
*( ký tên, đóng dấu)*

**ĐD. Ban giám sát cộng đồng**

**ĐD. UBND xã**  
*( ký tên, đóng dấu)*

Ghi chú: Biên bản áp dụng nghiệm thu khối lượng để thanh toán theo giai đoạn.

Mẫu số: 05

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm 202....

**BIÊN BẢN**  
**NGHIỆM THU CÔNG TRÌNH/ HOẶC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH HOÀN**  
**THÀNH**

**1. Đối tượng nghiệm thu:**

Công trình/ hoặc hạng mục công trình hoàn thành :

Địa điểm xây dựng:

**2. Thành phần tham gia nghiệm thu:**

a) Đại diện UBND xã.....

Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

b) Đại diện Chủ đầu tư : Ban quản lý xã.....

Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

c) Đại diện Ban giám sát của cộng đồng xã .....

Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

d) Đại diện Tổ (nhóm) cộng đồng thi công/ hoặc Ban phát triển thôn:

.....

Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

đ) Đại diện Đơn vị tư vấn thiết kế (trường hợp thuê tư vấn):

e) Đại diện thôn/bản, người hưởng lợi<sup>1</sup>

Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

**3. Thời gian nghiệm thu:**

Bắt đầu: .....giờ .....phút, ngày ..... tháng ..... Năm 202...

Kết thúc: .....giờ .....phút, ngày ..... tháng ..... Năm 202...

**4. Các căn cứ nghiệm thu:**

- Yêu cầu nghiệm thu của Tổ (nhóm) cộng đồng thi công xây dựng công trình;
- Hồ sơ thiết kế được duyệt;
- Tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng được áp dụng;
- Các kết quả kiểm tra, thí nghiệm vật liệu trong quá trình xây dựng (nếu có);
- Nhật ký thi công của nhóm cộng đồng thi công, Nhật ký giám sát của Ban giám sát cộng đồng và các văn bản liên quan khác (nếu có);
- Các biên bản nghiệm thu công tác thi công xây dựng;

<sup>1</sup> Thành phần mời thêm do UBND xã quyết định (nếu có)



- Bản vẽ hoàn công công trình (nếu có).

**5. Đánh giá về chất lượng, khối lượng, tiến độ công trình đã thực hiện:**

a) Về khối lượng: (có biểu khối lượng kèm theo)

b) Về chất lượng:

c) Về tiến độ thi công công trình:

d) Những sửa đổi, bổ sung trong quá trình thi công so với thiết kế được duyệt (nếu có):

e) Các ý kiến khác (nếu có):

**6. Kết luận:** *Đồng ý hay không đồng ý nghiệm thu để đưa công trình vào sử dụng.*

**ĐD. Tổ (nhóm) cộng đồng  
thi công/ hoặc Ban phát  
triển thôn**

**ĐD. Ban giám sát cộng  
đồng**

**ĐD. Ban quản lý xã  
( ký tên, đóng dấu)**

**ĐD. thôn/bản, người  
hưởng lợi**

**ĐD. đơn vị lập hồ sơ XD  
CT  
(nếu có)**

**ĐD. UBND xã  
( ký tên, đóng dấu)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm 202....

**BIÊN BẢN**  
**BÀN GIAO CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

**1. Đối tượng bàn giao:**

Công trình/ hoặc hạng mục công trình hoàn thành vào khai thác, sử dụng :

.....

Địa điểm xây dựng: .....

**2. Thành phần**

**2.1. Bên giao**

a) UBND xã.....

Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

b) Nhà thầu thi công: Tổ (nhóm) cộng đồng thi công

Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

**2.2. Bên nhận** (Đơn vị, tổ chức được giao quản lý, vận hành công trình)

a) Ban quản lý xã.....

Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

b) Hoặc Ban phát triển thôn: .....

Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

c) Hoặc .....

**2.3. Chứng kiến**

a) Ban giám sát cộng đồng xã .....

Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

b) Đơn vị tư vấn thiết kế (trường hợp thuê tư vấn):

c) Đại diện thôn/bản, người hưởng lợi<sup>2</sup>

Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

**3. Thời gian**

Bắt đầu: .....giờ .....phút, ngày ..... tháng ..... Năm 202....

Kết thúc: .....giờ .....phút, ngày ..... tháng ..... Năm 202....

**4. Nội dung bàn giao:**

4.1. Công trình/ hạng mục công trình hoàn thành, gồm:

.....

<sup>2</sup> Thành phần mời thêm do UBND xã quyết định (nếu có)

4.2. Hồ sơ hoàn thành công trình, gồm:

.....

**5. Kết luận:**

- Đồng ý bàn giao để đưa công trình vào khai thác, sử dụng kể từ ngày..tháng  
...năm.... hoặc không đồng ý bàn giao.

- Trách nhiệm Bên giao: Bảo hành công trình....

- Trách nhiệm Bên nhận: Quản lý, vận hành và bảo trì công trình...

**ĐD. Tổ (nhóm) cộng đồng  
thi công/ hoặc Ban phát  
triển thôn**

**ĐD. Ban giám sát cộng  
đồng**

**ĐD. Ban quản lý xã**  
( ký tên, đóng dấu)

**ĐD. người hưởng lợi**

**ĐD. đơn vị lập hồ sơ XD CT**  
(nếu có)

**ĐD. UBND xã**  
( ký tên, đóng dấu)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHẬT KÝ THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

GÓI THẦU CÔNG TRÌNH.....

**Chủ đầu tư: Ban quản lý xã.....**

*(ký tên, đóng dấu)*

**Tổ (nhóm) cộng đồng thi công/ hoặc Ban phát triển thôn:**

.....

Người đại diện:

Phụ trách kỹ thuật:

Người ghi nhật ký:

**Ban giám sát cộng đồng:.....**

Trưởng ban:

**Hồ sơ dự toán được duyệt tại Quyết định số ...../QĐ-UBND**

**ngày ...../...../20... của UBND xã .....**

| <b>Ngày, tháng, năm</b> | <b>Nội dung công việc</b> | <b>Điều kiện thời tiết</b> | <b>Khối lượng, chất lượng công việc thực hiện</b> | <b>Ý kiến, nhận xét Chủ đầu tư, Ban GSCĐ</b> |
|-------------------------|---------------------------|----------------------------|---|--|
|                         |                           |                            |   |  |
|                         |                           |                            |   |  |
|                         |                           |                            |   |  |
|                         |                           |                            |   |  |
|                         |                           |                            |   |  |
|                         |                           |                            |   |  |
|                         |                           |                            |   |  |
|                         |                           |                            |   |  |
|                         |                           |                            |   |  |
|                         |                           |                            |   |  |
|                         |                           |                            |   |  |
|                         |                           |                            |   |  |
|                         |                           |                            |   |  |
|                         |                           |                            |   |  |
|                         |                           |                            |   |  |
|                         |                           |                            |   |  |
|                         |                           |                            |   |  |
|                         |                           |                            |   |  |
|                         |                           |                            |   |  |
|                         |                           |                            |   |  |

*Ghi chú: Các trang có đóng dấu giáp lai của chủ đầu tư*

**Phụ lục II**

**CÁC MẪU: TỜ TRÌNH THẨM ĐỊNH HỒ SƠ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐƠN GIẢN; BÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐƠN GIẢN; QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT ĐẦU TƯ DỰ ÁN; KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng)*

|           |  |
|-----------|--|
| Mẫu số 01 | Tờ trình thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản    |
| Mẫu số 02 | Báo kết quả thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản |
| Mẫu số 03 | Quyết định phê duyệt đầu tư dự án                        |
| Mẫu số 04 | Kế hoạch lựa chọn nhà thầu                               |

**UBND XÃ...**  
**BAN QUẢN LÝ XÃ/ HOẶC**  
**BAN PHÁT TRIỂN THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ..... , ngày ... tháng ... năm 202

**TỜ TRÌNH**  
**Thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản**

Kính gửi: UBND xã.....

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các trương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về việc quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày ... tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;*

*Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày ... tháng ..... năm ... của Ủy ban nhân dân xã .... về thành lập Ban Quản lý xã ...( hoặc Ban phát triển thôn ...);*

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan .....

Ban quản lý dự án xã hoặc Ban phát triển thôn ..... trình UBND xã .... thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản

(Tên dự án, công trình ) với các nội dung chính sau:

**I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN**

- Tên dự án, công trình: .....
- Loại, cấp công trình: .....
- Người quyết định đầu tư: Ủy ban nhân dân xã .....
- Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân xã ...
- Tổ chức tư vấn khảo sát xây dựng ( nếu có):.....
- Tổ chức tư vấn lập Hồ sơ xây dựng công trình ( nếu có): .....
- Mục tiêu: .....

7. Quy mô đầu tư xây dựng:.....
- Áp dụng thiết kế mẫu:..... ban hành theo Quyết định số .....
  - Quy mô: .....
8. Địa điểm xây dựng: .....
9. Diện tích sử dụng đất: .....
10. Tổng mức đầu tư xây dựng; giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng:
- \* Tổng mức đầu tư: ..... đồng
  - \* Giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư: .....
  - Chi phí xây dựng, gồm:  $C_{XD} = C_{XD1} + C_{XD2}$ 
    - +  $C_{XD1}$ : Chi phí xây dựng bằng nguồn do nhà nước đầu tư, các nguồn vốn huy động khác:
      - +  $C_{XD2}$ : Đóng góp của người dân:
        - Chi phí quản lý dự án: ..... đồng
        - Chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư:..... đồng
        - Chi phí khác: ..... đồng
11. Thời gian thực hiện: .....
12. Nguồn vốn đầu tư:
- Nhà nước hỗ trợ: .....đồng
  - Đóng góp của nhân dân: .....đồng
  - Vốn huy động khác (nếu có): .....đồng
13. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư thực hiện quản lý dự án.
14. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Tham gia thực hiện của cộng đồng.
- 14.1. Giao cộng đồng dân cư tự thực hiện dự án.  
(Đối với trường hợp áp dụng khoản 5 Điều 17 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP: Giao Ban phát triển thôn.....là nhà thầu thi công, ký hợp đồng xây dựng với Ban quản lý xã/ hoặc giao trực tiếp ký kết hợp đồng xây dựng với người dân trực tiếp tham gia thi công xây dựng công trình)
- 14.2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Có **dự thảo** biểu kế hoạch lựa chọn nhà thầu kèm theo (Mẫu 04 phụ lục II )  
(Đối với trường hợp không áp dụng điểm 14.1 trên).
15. Các thông tin khác (nếu có):

## II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BÁO CÁO



1. Văn bản pháp lý: *liệt kê các văn bản pháp lý có liên quan đến dự án, công trình* .

2. Tài liệu khảo sát, thiết kế, tổng mức đầu tư:

- Hồ sơ khảo sát xây dựng phục vụ lập dự án;

- Thuyết minh báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình (bao gồm tổng mức đầu tư; Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu được lựa chọn áp dụng).

- Thiết kế mẫu đã được ban hành hoặc các công trình tương tự (bao gồm bản vẽ và thuyết minh).

3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu (nếu có):

Ban quản lý dự án xã hoặc Ban phát triển thôn ..... trình UBND xã .... thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản (*Tên dự án*) với các nội dung nêu trên.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- Lưu:....

**BAN QUẢN LÝ XÃ/**

**HOẶC BAN PHÁT TRIỂN THÔN**

(*Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)* )

Mẫu số: 02

UBND XÃ....  
TỔ THẨM ĐỊNH.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

## BÁO CÁO

### KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐƠN GIẢN

Công trình: .....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã...

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các trương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về việc quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày ... tháng ..... năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;*

*Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày ... tháng ..... năm ... của Ủy ban nhân dân xã .... về thành lập Ban Quản lý xã ...( hoặc Ban phát triển thôn ...)*

Sau khi thẩm định, Tổ thẩm định báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ xây dựng công trình, trình phê duyệt đầu tư dự án .....với các nội dung như sau (gửi kèm theo hồ sơ xây dựng công trình):

#### I. Nội dung:

- Tên dự án, công trình: .....
- Loại, cấp công trình: .....
- Người quyết định đầu tư: Ủy ban nhân dân xã .....
- Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân xã ...
- Tổ chức tư vấn khảo sát xây dựng ( nếu có):
- Tổ chức tư vấn lập Hồ sơ xây dựng công trình ( nếu có): .....
- Mục tiêu: .....

7. Quy mô đầu tư xây dựng:.....
- Áp dụng thiết kế mẫu:..... ban hành theo Quyết định số .....
- Quy mô: .....
8. Địa điểm xây dựng: .....
9. Diện tích sử dụng đất: .....
10. Tổng mức đầu tư xây dựng; giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng:
- \* Tổng mức đầu tư: ..... đồng
- \* Giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư: .....
- Chi phí xây dựng, gồm:  $C_{XD} = C_{XD1} + C_{XD2}$
- +  $C_{XD1}$ : Chi phí xây dựng bằng nguồn do nhà nước đầu tư, các nguồn vốn huy động khác:
- +  $C_{XD2}$ : Đóng góp của người dân:
- Chi phí quản lý dự án: ..... đồng
- Chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư:..... đồng
- Chi phí khác: ..... đồng
11. Thời gian thực hiện: .....
12. Nguồn vốn đầu tư:
- Nhà nước hỗ trợ: .....đồng
- Đóng góp của nhân dân: .....đồng
- Vốn huy động khác (nếu có): .....đồng
13. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư thực hiện quản lý dự án.
14. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Tham gia thực hiện của cộng đồng.
- 14.1. **Giao** cộng đồng dân cư tự thực hiện dự án.
- (Đối với trường hợp áp dụng khoản 5 Điều 17 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP: *Giao Ban phát triển thôn.....là nhà thầu thi công, ký hợp đồng xây dựng với Ban quản lý xã/ hoặc giao trực tiếp ký kết hợp đồng xây dựng với người dân trực tiếp tham gia thi công xây dựng công trình*)
- 14.2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Có **dự thảo** biểu kế hoạch lựa chọn nhà thầu kèm theo (Mẫu 04 phụ lục II )
- (Đối với trường hợp không áp dụng điểm 14.1 trên).
15. Các nội dung khác (nếu có):

## II. Kết luận, kiến nghị:

Hồ sơ xây dựng công trình ..... đủ điều kiện để phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo.

Các kiến nghị khác (nếu có).

Tổ thẩm định, kính trình Ủy ban nhân dân xã ... xem xét, phê duyệt./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ban Quản lý xã ...;
- Xóm ...;
- Lưu....

**TM. TỔ THẨM ĐỊNH**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-UBND

....., ngày..... tháng..... năm.....

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đầu tư dự án

Công trình: .....

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ .....**

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các trương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về việc quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày ... tháng ..... năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;*

*Căn cứ Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày ... tháng ..... năm ... của Ủy ban nhân dân xã .... về thành lập Ban Quản lý xã ...( hoặc Ban phát triển thôn ...)*

*Căn cứ Báo cáo thẩm định Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản số .....ngày .....tháng .....năm.....; của .....*

*Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý xã (hoặc Trưởng Ban phát triển thôn .....) tại Tờ trình số .... Về việc phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình đơn giản :.....*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt đầu tư dự án..... với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án, công trình: .....  
Loại, cấp công trình: .....
2. Người quyết định đầu tư: Ủy ban nhân dân xã .....
3. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân xã ...
4. Mục tiêu: .....

5. Quy mô đầu tư xây dựng:.....
  - Áp dụng thiết kế mẫu:..... ban hành theo Quyết định số .....
  - Quy mô: .....
6. Tổ chức tư vấn khảo sát xây dựng ( nếu có):
7. Tổ chức tư vấn lập Hồ sơ xây dựng công trình ( nếu có): .....
8. Địa điểm xây dựng: .....
9. Diện tích sử dụng đất: .....
10. Tổng mức đầu tư xây dựng; giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng:
  - \* Tổng mức đầu tư: ..... đồng
  - \* Giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư: .....
  - Chi phí xây dựng, gồm:  $C_{XD} = C_{XD1} + C_{XD2}$ 
    - +  $C_{XD1}$ : Chi phí xây dựng bằng nguồn do nhà nước đầu tư, các nguồn vốn huy động khác:
      - +  $C_{XD2}$ : Đóng góp của người dân:
        - Chi phí quản lý dự án: ..... đồng
        - Chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư:..... đồng
        - Chi phí khác: ..... đồng
11. Thời gian thực hiện: .....
12. Nguồn vốn đầu tư:
  - Nhà nước hỗ trợ: .....đồng
  - Đóng góp của nhân dân: .....đồng
  - Vốn huy động khác (nếu có): .....đồng
13. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư thực hiện quản lý dự án.
14. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Tham gia thực hiện của cộng đồng.
  - 14.1. Giao cộng đồng dân cư tự thực hiện dự án.

( Đối với trường hợp áp dụng khoản 5 Điều 17 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP: Giao Ban phát triển thôn.....là nhà thầu thi công; ký hợp đồng xây dựng với Ban quản lý xã/ hoặc giao trực tiếp ký kết hợp đồng xây dựng với người dân trực tiếp tham gia thi công xây dựng công trình)
  - 14.2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Có biểu kế hoạch lựa chọn nhà thầu kèm theo (Mẫu 04 phụ lục II )

( Đối với trường hợp không áp dụng điểm 14.1 trên).

**Điều 2:** Giao Ban quản lý xã thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư, quản lý thực hiện dự án đầu tư xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện dự án nêu tại Điều 1 Quyết định này.

*(Trường hợp áp dụng điểm 14.1: Giao Ban quản lý xã thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư, Ban phát triển thôn tổ chức thi công xây dựng công trình theo các nội dung nêu tại Điều 1 Quyết định này)*

**Điều 3:** Các ông (bà) Trưởng Ban quản lý xã ..., (Ban phát triển thôn...; Trưởng thôn/xóm nơi có công trình và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Lưu VP.

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ .....**  
**CHỦ TỊCH**

**KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU****DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH:** \_\_\_\_\_ [ghi tên dự án, công trình]

| TT                                      | Tên gói thầu                                  | Giá gói thầu | Nguồn vốn | Hình thức lựa chọn nhà thầu      | Phương thức lựa chọn nhà thầu | Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu | Loại hợp đồng | Thời gian thực hiện hợp đồng |
|---|---|--------------|-----------|----------------------------------|-------------------------------|---|---------------|------------------------------|
| <b>I</b>                                | <b>Gói thầu tư vấn (1+2)</b>                  |              |           |                                  |                               |   |               |                              |
| 1                                       | Tư vấn khảo sát (nếu có)                      |              |           | Chỉ thầu                         | Một giai đoạn một túi hồ sơ   |   | Trọn gói      |                              |
| 2                                       | Tư vấn lập Hồ sơ xây dựng công trình (nếu có) |              |           | Chỉ thầu                         | Một giai đoạn một túi hồ sơ   |   | Trọn gói      |                              |
| <b>II</b>                               | <b>Gói thầu xây lắp</b>                       |              |           |                                  |                               |   |               |                              |
| 1                                       | Thi công xây dựng .....                       |              |           | Tham gia thực hiện của cộng đồng | Một giai đoạn một túi hồ sơ   |   | Trọn gói      |                              |
| ...                                     |   |              |           |                                  |                               |   |               |                              |
| n                                       |   |              |           |                                  |                               |   |               |                              |
| <b>Tổng giá trị các gói thầu (I+II)</b> |   |              |           |                                  |                               |   |               |                              |